

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *101*/UBND-KTHT
V/v xây dựng Quy hoạch phát triển
hệ thống cửa hàng xăng dầu, kho
xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bình Định
đến năm 2025, định hướng năm 2035

Tuy Phước, ngày *15* tháng *2* năm 2016

Kính gửi: Sở Công Thương Bình Định

UBND huyện Tuy Phước nhận được Công văn số 958/SCT-TM ngày 07/10/2015 của Sở Công Thương về việc xây dựng Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu, kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025 định hướng năm 2035. Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước cung cấp một số thông tin về Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Tuy Phước như sau:

I. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Tuy Phước.

1. Vị trí địa lý

Tuy Phước là một huyện đồng bằng, nằm phía Đông Nam của tỉnh Bình Định có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện An Nhơn và huyện Phù Cát.
- + Phía Nam giáp Thành phố Quy Nhơn và tỉnh Phú Yên.
- + Phía Tây giáp huyện An Nhơn và huyện Vân Canh.
- + Phía Đông giáp Thành phố Quy Nhơn và huyện Phù Cát.
- Tọa độ địa lý:
 - + Từ 13⁰14' đến 13⁰36' vĩ độ Bắc.
 - + Từ 108⁰43' đến 109⁰12' kinh độ Đông.

Toàn huyện hiện nay có 11 xã và 02 thị trấn là: Xã Phước Nghĩa, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng, Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Lộc, Phước An, Phước Thành, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì.

2. Điều kiện tự nhiên

Khí hậu của huyện trong năm chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 9, mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Mùa mưa thường gây ra ngập úng, mùa nắng khô hanh gây nhiều bất lợi cho phát triển nông nghiệp. Theo trung tâm khí tượng thủy văn An Nhơn thì khí hậu của Tuy Phước như sau:

- Nhiệt độ không khí bình quân trong năm là 26⁰C
- Nhiệt độ tối cao trong năm 37⁰ - 38⁰C, thường vào tháng 4 cho đến tháng 7 trong năm.
- Nhiệt độ tối thấp trong năm 19⁰ - 20⁰C vào các tháng 11,12 và tháng 1 năm sau.



- Số giờ nắng trung bình các tháng 36- 43 giờ/tháng
- Ẩm độ trung bình không khí giữa các tháng trong năm khoảng từ 84,3% - 85,4%.

- Tổng lượng mưa 1200 mm -1400mm, nhưng phân bố không đều, thường tập trung vào tháng 9 đến tháng 12.

- Nhìn chung, điều kiện khí hậu - thời tiết rất thuận lợi cho việc phát triển và sản xuất nông nghiệp ở địa phương nhất là cây lúa và cây hàng năm. Mùa mưa thường gây ra ngập úng cho nên cần có những biện pháp hữu hiệu đối phó để có thể nâng cao hiệu quả sản xuất và sử dụng hợp lý đất đai.

3. Tài nguyên thiên nhiên

- Huyện Tuy Phước có kiểu địa hình vừa đồi núi vừa đồng bằng xen kẽ núi thấp, địa hình dốc thoải dần từ Tây sang Đông, nên phân bố các loại đất đa dạng như: đất lâm nghiệp, đất trồng lúa nước đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối

- Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện 21.712,57 ha trong đó diện tích đất đang sử dụng 19.153,65 ha chiếm 88% đất đai hình thành và phát triển trên địa hình tương đối phức tạp và có nhiều loại đá mẹ khác nhau do đó đặc điểm đất đai thổ nhưỡng ở đây cũng tương đối đa dạng và được phân thành 3 nhóm.

- Nhóm đất đỏ vàng chủ yếu ở xã miền núi là Phước Thành, Phước An và một phần ở các vùng đồng bằng.

- Nhóm đất mặn chủ yếu tập trung ở các xã ven biển (Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng).

- Nhóm đất phù sa và đất cát chủ yếu ở xã đồng bằng và ven biển.

- Đất nông nghiệp với diện tích 6.695,15 chiếm 30,84% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 2.558,92 ha chiếm 11,79% tổng diện tích đất tự nhiên trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng 705,51 ha chiếm 27,57%

+ Đất núi đá bằng có rừng là 205,39 ha chiếm 9,78%.

4. Các yếu tố xã hội: Diện tích, dân số

Tổng diện tích tự nhiên: 21.712,57 ha.

Địa bàn huyện có 2 con sông lớn, sông Hà Thanh ở phía Nam và sông Kôn ở phía Bắc chảy dọc theo hướng từ Tây sang Đông. Ngoài ra còn có các hệ thống kênh tưới, tiêu, phân bố đều khắp trong địa bàn huyện.

Dân số: Tính đến hết năm 2013 là 182.413 người. Mật độ dân số bình quân 830 người/km².

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính (2 thị trấn và 11 xã).

Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - Thương mại và dịch vụ năm 2013 đạt: 38% - 21% - 41% (Kế hoạch 37% - 23% - 40%)

5. Đánh giá chung về những lợi thế và hạn chế trong việc phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện

Một số các cơ sở bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện có qui mô vừa và nhỏ, trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu hiệu quả kinh doanh đạt chưa cao, nhiều cơ sở chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nên đã xem nhẹ hiệu quả chính trị - xã hội, có cơ sở buôn bán hàng kém phẩm chất, thiếu số lượng... làm thị trường thiếu ổn định, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội.

Do chưa có qui hoạch nên ở các khu vực trung tâm thị trấn và dọc theo tuyến giao thông chính có nhiều điểm cây xăng, trong khi ở vùng nông thôn lại không có hoặc quá ít. Các điểm thuộc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đều nằm sát khu dân cư, không đảm bảo an toàn PCCC, vi phạm chỉ giới xây dựng, không đạt yêu cầu về vệ sinh môi trường.

II. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và thương mại của các xã, thị trấn đến năm 2025 và 2035: Hiện nay UBND huyện Tuy Phước chưa có định hướng phát triển kinh tế - xã hội và thương mại đến năm 2025-2035.

1. Các mục tiêu phát triển kinh tế: GDP, dân số, thu nhập bình quân, mức sống,..

Theo quy hoạch Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTG ngày 14/04/2015 thì không gian Kinh tế - Xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật được chốt một số vấn đề chính như sau: (Có phụ lục kèm theo).

2. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội: phân bố vùng sản xuất, các khu dân cư thành thị và nông thôn, giao thông vận tải

- Đô thị Diêu Trì: Là đô thị hạt nhân phía Tây thành phố Quy Nhơn, mở rộng không gian thị trấn về Phía Đông, gắn kết với các khu phường Nhơn Bình, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu của thành phố Quy Nhơn, phát triển theo quy mô hình khu đô thị nén. Các chức năng chính: Là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt quốc gia; trung tâm giao lưu thương mại - dịch vụ tài chính, ngân hàng, văn phòng giao dịch, đào tạo, y tế chất lượng cao. Xây dựng mới và mở rộng ga đường sắt Quy Nhơn (dự kiến thay cho tên ga Diêu Trì) là ga hành khách chính của đường sắt cao tốc Bắc Nam

- Đô thị Tuy Phước: Là đô thị huyện lỵ huyện Tuy Phước, phát triển không gian về hướng Tây gắn với đô thị Diêu Trì, cung cấp các dịch vụ hành chính, nhà ở, dịch vụ an sinh xã hội, là trung tâm hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển 02 cụm Logistic tại các khu vực cửa ngõ đô thị, gồm:

+ Cụm phía Bắc - Logistic số 1: Là tiền cảng của cảng Quy Nhơn, đặt tại khu vực cầu Gành, xã Phước Lộc, giao điểm của các trục giao thông quan trọng như đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 1A, quốc lộ 19, kết nối Bắc Nam đi Quảng Ngãi và Phú Yên, kết nối Đông Tây đi Pleiku - vùng Tây Nguyên ra biển Đông; được quy hoạch gắn kết với tuyến công nghiệp Nam quốc lộ 19, hình thành khu đô thị Phước Lộc.

+ Cụm phía Tây Nam - Logistic số 2: Là khu trung chuyển hàng hóa khi tuyến cao tốc Bắc - Nam hình thành, đặt tại xã Canh Vinh, Canh Hiên là điểm kết nối giữa đường quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc Nam, kết nối với quốc lộ 19C đi Phú Yên và Đắc Lắc, hình thành khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tập trung.

+ Khu dự trữ phát triển: Khu dự trữ phát triển đô thị trong giai đoạn dài hạn của thành phố Quy Nhơn thuộc các xã Phước An, Phước Thành, Phước Lộc huyện Tuy Phước và xã Canh Hiên, huyện Vân Canh.

+ Các trục phát triển không gian chính: Trục quốc lộ 1A, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, quốc lộ 19C, đường ĐT 640 (Diêu trì, Cát tiến), đường ĐT 636B (An Nhơn - Gò Bồi - Nhơn Hội).

- Định hướng phát triển nông thôn:

+ Phát triển mô hình “nông nghiệp - đô thị”, duy trì hệ sinh thái nông - lâm - ngư nghiệp hiện hữu, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao.

+ Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các điểm dân cư nông thôn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, được tiếp cận nhiều tiện ích đô thị và có khả năng đối phó với biến đổi khí hậu. Định hướng tập trung các điểm dân cư nhỏ, lẻ về các khu dân cư tập trung.

+ Hình thành 02 đô thị chữ V tại xã Phước Sơn và Phước Hòa trở thành trung tâm dịch vụ cung cấp dịch vụ khoa học cho hoạt động sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và hỗ trợ sản xuất ngư nghiệp, dịch vụ du lịch sinh thái.

+ Khu dân cư Cồn chim và các khu dân cư ven đầm Thị Nại, xây dựng mô hình làng du lịch cộng đồng gắn với các trang trại nuôi trồng thủy sản.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông khung để kết nối các khu vực phát triển, đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường trong vùng quy hoạch.

+ Khu vực nông thôn chuyển sang mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, từng bước chuyên đổi trồng lúa thường sang trồng lúa giống chất lượng cao, rau, củ, quả, hoa, cây cảnh...; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của thành phố Quy Nhơn và Khi kinh tế Nhơn Hội, các Khu công nghiệp tập trung và các khu đô thị mới trong vùng Quy hoạch.

+ Các xã nông thôn phía Tây Nam thành phố Quy Nhơn (xã Phước An, Phước Thành huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Vân Canh): Xây dựng mô hình làng nông thôn gắn với hoạt động kinh tế trang trại, cây công nghiệp, trang trại chăn nuôi, khu chế biến nông lâm sản, khu dịch vụ công nghiệp logistic....

. Tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, hiệu quả và bền vững góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp gắn với vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2020.

. Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường

. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển thương mại, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh đô thị hóa nông thôn

. Tăng cường quản lý tài chính, ngân sách, tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng ngân hàng.

. Nhờ phát huy mạnh mẽ nội lực cùng với sự hỗ trợ của trung ương, tỉnh và sự năng động trong cách làm, được người dân ủng hộ, xây dựng nông thôn mới ở Tuy Phước đã thực sự tạo ra bộ mặt nông thôn khởi sắc, đời sống nhân dân cải thiện và nâng cao

- Giao thông vận tải

Từ năm 2005 đến nay, hệ thống giao thông của huyện được Tỉnh đầu tư và mở rộng, trải nhựa lại các tuyến đường tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện. Tuyến quốc lộ 19, xuyên qua địa bàn huyện Tuy Phước, với chiều dài 15km. Đường quốc lộ 1A Bắc Nam đi qua thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và xã Phước Lộc, có chiều

dài 12 km. Ba tuyến đường tỉnh lộ 638, 639 và 640 chạy qua địa bàn huyện với chiều dài 50 km, hầu hết đã được bê tông hóa. Tính đến đầu năm 2007 thì các xã, thị trấn đã bê tông hóa đường liên thôn 177,9km. Ngoài đường bộ, trên địa bàn còn có đường sắt thống nhất Bắc Nam đi qua dài 12 km. Có tuyến đường biển từ các xã Đông Bắc đi qua thành phố Quy Nhơn, rất thuận lợi cho việc giao lưu mua bán các sản phẩm và nguồn lợi thủy sản. Nhìn chung giao thông trên địa bàn huyện rất thuận tiện cho việc đi lại của người dân, cũng như phục vụ cho việc giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa. Vì vậy nó góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện. Giao thông cần phải thuận tiện hơn nữa cho nên trong những năm tới huyện cần phải có kế hoạch phát triển giao thông cho các xã, thị trấn phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân.

Trạm 220 KV Quy Nhơn rất xa nguồn lưới điện quốc gia nên chất lượng điện năng thấp, không đảm bảo. Trạm 110 KV Phước Sơn đưa vào vận hành với công suất 25 MVA cấp điện trên địa bàn huyện, cải thiện chất lượng điện cho bà con vùng xa như khu Đông Phước Sơn, Phước Hoà, cung cấp điện liên tục cho địa bàn huyện đảm bảo ổn định phục vụ cho an ninh, chính trị và kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Định hướng và mục tiêu phát triển thương mại: phát triển hạ tầng thương mại

- Về Công tác quản lý và phát triển mạng lưới xăng dầu trên địa bàn: Công tác quản lý nhà nước về kinh doanh xăng dầu trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực. Nhà nước tạo cơ chế và môi trường thông thoáng cho các thành phần kinh tế tham gia nên thị trường kinh doanh xăng dầu ngày càng mở rộng. Hầu hết các cơ sở đã chấp hành tốt các điều kiện kinh doanh xăng dầu theo quy định của pháp luật. Mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu được đầu tư xây dựng khắp từ huyện đến xã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, nhiều cửa hàng đã xây dựng mới, khang trang có trang thiết bị công nghệ hiện đại, tạo cảnh quang môi trường sạch đẹp. Công tác kiểm tra kiểm soát kinh doanh xăng dầu thường xuyên được chú trọng và tăng cường nên góp phần làm cho thị trường xăng dầu luôn ổn định,

- Về phát triển hệ thống chợ trên địa bàn: Trong thời gian qua huyện đã tập trung chỉ đạo các xã tranh thủ nguồn vốn bố trí để đầu tư nâng cấp, xây dựng mới và giải tỏa các chợ theo quy hoạch của tỉnh. Trên địa bàn huyện hiện có 22 chợ được quy hoạch lại, có 1 chợ loại 1 (chợ Diêu Trì), 3 chợ loại 2 (chợ Kỳ Sơn – Phước Sơn, chợ Gò Bồi - Phước Hòa, chợ Bồ Đề - thị trấn Tuy Phước), 18 chợ còn lại là chợ loại 3. Trong đó: chợ Cá khu Đông Bắc (Phước Sơn) và chợ Bền (Phước Thuận) có trong quy hoạch nhưng đã chuyển sang mục đích sử dụng công cộng khác.

- Phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tuy Phước thời gian qua đã đạt được bước phát triển quan trọng, đã và sẽ phục vụ đắc lực cho địa phương phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện đời sống dân sinh, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới. Thị trấn Tuy Phước trung tâm huyện lỵ địa phương có nhiều công trình trọng điểm quy mô lớn được đầu tư trên địa bàn như: Đường vành đai và khu dân cư Đông Bắc thị trấn, khu dân cư trước chợ Bồ Đề mở rộng không gian thị trấn về

phía Đông; đặc biệt là dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 640 (đoạn từ ngã ba quốc lộ 1A đến cuối thị trấn Tuy Phước) đang triển khai có quy mô vốn 232 tỷ đồng và công trình mở rộng quốc lộ 1A đoạn đi qua thị trấn... cùng với nỗ lực phát triển kết cấu hạ tầng của địa phương, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn thị trấn có ý nghĩa rất quan trọng đối với địa phương vì các dự án này tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông, trao đổi hàng hoá, giúp địa phương phát triển mạnh các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và đặc biệt là dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm mới cho người dân và từ đó thúc đẩy kinh tế thị trấn phát triển.

III. Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu, kho xăng dầu (có phụ lục kèm theo).

UBND huyện Tuy Phước kính báo cáo Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Thuận

Các mục tiêu phát triển kinh tế: GDP, dân số, thu nhập bình quân, mức sống,.. (phụ lục kèm theo)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thời kỳ 2011-2015						Kế hoạch 2020	Tốc độ tăng bình hàng năm thời kỳ	
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015		2011-2015	2015-2020
CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ										
I. Dân số trung bình	Người	180,658	181,407	181,909	182,471	183,506	184,545		0.43	
II. Giá trị sản xuất các ngành (giá cố định 1994)	Triệu đồng	1,815,015	2,054,041	2,316,568	2,560,324	2,865,988	3,186,909	x	11.9	
1. Nông, lâm, thủy sản	"	511,158	536,257	581,376	595,183	628,962	654,056	x	5.1	
a. Nông nghiệp	"	425,560	440,910	482,020	491,629	518,712	540,228	x	4.9	
b. Lâm nghiệp	"	15,886	16,230	15,499	15,875	16,450	16,640	x	0.9	
c. Thủy sản	"	69,712	79,117	83,857	87,679	93,800	97,188	x	6.9	
2. Công nghiệp- xây dựng	"	786,657	930,764	1,075,270	1,219,380	1,389,490	1,566,662	x	14.8	
a. Công nghiệp	"	348,250	399,169	430,976	471,948	544,320	625,968	x	12.4	
b. Xây dựng	"	438,407	531,595	644,294	747,432	845,170	940,694	x	16.5	
3. Dịch vụ	"	517,200	587,020	659,922	745,761	847,536	966,191	x	13.3	
III. GDP (giá cố định 1994)	Triệu đồng	864,288	958,576	1,057,736	1,167,455	1,293,369	1,427,755	x	10.6	
1. Nông, lâm, thủy sản	"	297,259	318,158	348,207	364,932	382,949	397,456	x	6.0	
Tr đó: nông nghiệp	"	251,080	266,221	291,044	300,677	313,748	325,039	x	5.3	
2. Công nghiệp, XD và dịch vụ	"	567,029	640,418	709,529	802,523	910,420	1,030,299	x	12.7	
a- Công nghiệp, xây dựng riêng Công nghiệp	"	199,347	214,823	233,227	264,764	300,329	339,372	x	11.2	
b- Dịch vụ	"	90,256	108,438	121,184	135,359	153,368	174,140	x	14.0	
	"	367,682	425,595	476,302	537,759	610,091	690,927	x	13.4	

VI. Cơ cấu kinh tế theo GTT (giá thực tế)	%	100	100	100	100	100	100	x	x	
1. Nông, lâm, thủy sản	%	37	38	38	38	37	36	x	x	
2. Công nghiệp, XD và dịch vụ	%	63	62	62	62	63	64	x	x	
a- Công nghiệp, xây dựng	%	20	23	22	21	22	23	x	x	
b- Dịch vụ	%	43	39	40	41	41	41	x	x	
V. Giá trị sản xuất các ngành (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng	4,183,059	4,616,331	4,986,637	5,364,394	5,799,585	6,276,213	9,471,098	8.5	8
1. Nông, lâm, thủy sản	"	1,516,601	1,609,609	1,675,117	1,715,974	1,789,267	1,860,838	2,263,994	4.2	4
a. Nông nghiệp	"	1,351,306	1,427,896	1,491,712	1,521,080	1,584,833	1,648,226	2,005,319	4.1	4
b. Lâm nghiệp	"	29,608	30,296	28,583	29,027	29,375	30,550	37,169	0.6	4
c. Thủy sản	"	135,687	151,417	154,822	165,867	175,059	182,061	221,506	6.1	4
2. Công nghiệp- xây dựng	"	1,994,098	2,257,939	2,471,489	2,704,618	2,967,928	3,262,220	5,327,840	10.3	10
a. Công nghiệp	"	951,388	1,082,661	1,191,342	1,313,322	1,435,161	1,570,740	2,571,354	10.5	10
b. Xây dựng	"	1,042,710	1,175,278	1,280,147	1,391,296	1,532,767	1,691,480	2,756,486	10.2	10
3. Dịch vụ	"	672,360	746,783	840,031	943,802	1,042,390	1,153,155	1,879,264	11.4	10
Giá trị sản xuất các ngành trên địa bàn (giá thực tế)	Triệu đồng	4,183,059	5,395,811	5,915,144	6,674,317	7,122,975	7,687,946	11,324,047		
Trong đó:										
Dịch vụ	"	672,360	942,384	1,071,098	1,216,081	1,383,900	1,502,928	2,430,796		
Công nghiệp và xây dựng	"	1,994,098	2,370,522	2,738,445	3,180,073	3,312,532	3,612,300	5,664,015		
Trong đó:	"	951,388	1,167,64	1,397,369	1,667,795	1,706,812	1,851,100	2,859,549		

công nghiệp			1							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	1,516,601	2,082,905	2,105,601	2,278,163	2,426,543	2,572,718	3,229,236		
VI. Cơ cấu kinh tế theo GTSX (giá thực tế)	%	x	x	x	x	x	x	x	100	1
1. Nông, lâm, thủy sản	%	x	x	x	x	x	x	x	33	2
2. Công nghiệp, XD và dịch vụ	%	x	x	x	x	x	x	x	67	7
a- Công nghiệp, xây dựng	%	x	x	x	x	x	x	x	47	5
b- Dịch vụ	%	x	x	x	x	x	x	x	20	2
VII. Sản lượng lương thực có hạt	1000 Tấn	100.934	101.015	101.670	99.829	103.352	104.520	104.125		
BQ lương thực/ người	Kg	558.7	556.8	558.9	547.1	563.2	566.4			
VIII. Thu nhập BQ đầu người/năm	Triệu đồng	17.8	20.2	24.5	27.2	29.4	32.1	45-50		
IX. Tổng thu ngân sách huyện	Triệu đồng	117,010	154,665	169,255	157,959	183,515	180,466	217,037	10.73	
X. Tổng chi nhân sách huyện	Triệu đồng	188,241	228,459	362,320	360,085	417,127	372,609	579,426		
CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI										
I. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16.76	16.10	15.70	14.99	14.33	12.50	0.85		
II. Tỷ lệ hộ nghèo	%	9.09	7.18	5.92	5.03	4.09	<3,5			

Bảng 1: Hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Tuy Phước

TT	Tên CHXD	Địa chỉ	Tên Doanh nghiệp sở hữu	Địa chỉ trụ sở chính	Loại hình		Cấp (I, II hoặc III)	Vị trí CH (*)	Định hướng phát triển (x)				Thời điểm dự kiến			
					CH XD trên mặt đất	CHXD trên mặt nước (thuyền dầu)			Nâng cấp cải tạo	Di chuyển vị trí	Dừng hoạt động	Xây dựng mới	Đến năm 2020	GĐ 2021-2025	Sau 2025	
I	Thị trấn Tuy Phước															
1	DNTN Trường Úc	Thôn Phong Thạnh	DNTN Trường Úc	Thôn Phong Thạnh	x		III	QL 19	x					x		
2	Cty TNHH Tấn Thành	92A Đào Tấn	Cty TNHH Tấn Thành	639 Nguyễn Huệ, thị trấn Tuy Phước	x		III	ĐT 640								
3	DNTN Tấn Phát	Thôn Mỹ Điền	DNTN Tấn Phát	Thôn Mỹ Điền	x		III	QL 1A		x				x		
4	Cty CP XL Điện Tuy Phước	Thôn Mỹ Điền	Cty CP XL Điện Tuy Phước	Thôn Mỹ Điền	x		III	QL 1A		x				x		
5	DNTN Thành Công	Thôn Mỹ Điền	DNTN Thành Công	Thôn Mỹ Điền	x		III	QL 1A								
6	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Đường Nguyễn Nhạc			x		III	NT					x		x	
II	Xã Phước An															

7	DNTN Toàn Tâm	Thôn Ngọc Thạnh	DNTN Toàn Tâm	Thôn Ngọc Thạnh	x		III	ĐT 638								
III		Xã Phước Lộc														
8	DNTN Bình An	Thôn Phú Mỹ	DNTN Bình An	Thôn Bình An, xã Phước Thành	x			QL 1A								
9	DNTN Yên Tùng	Thôn Phú Mỹ	DNTN Yên Tùng	Thôn Kỳ Sơn	x			QL 1A								
10	Cửa hàng xăng dầu Phước Lộc	Thôn Phú Mỹ	Cty CP TM Petec Bình Định	Thôn Phú Mỹ	x			QL 1A								
11	Cty TNHH Trung Hường	Thôn Trung Thành	Cty TNHH Trung Hường	Thôn Trung Thành	x			QL 1A								
12	DNTN Thanh Bình	Thôn Vinh Thạnh	DNTN Thanh Bình	Thôn Vinh Thạnh	x			QL 19								
13	DNTN Tùng Hoa	Thôn Phong Tấn	DNTN Tùng Hoa	Thôn Tân Thuận, xã Phước Thuận	x		II	QL 19								
IV		Xã Phước Thuận														
14	DNTN Tám	Thôn Tân Thuận	DNTN Tám	Thôn Tân Thuận	x			ĐT 640	x						x	

15	DNTN Tùng Hoa	Thôn Tân Thuận	DNTN Tùng Hoa	Thôn Tân Thuận	x		III	ĐT 640							
V Xã Phước Hòa															
16	DNTN An Kiều	Thôn Kim Xuyên	DNTN An Kiều	Thôn Kim Xuyên	x			NT		x			x		
17	DNTN Tám	Thôn Tùng Giản	DNTN Tám	Thôn Tùng Giản	x			ĐT 640							
18	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Thôn Huỳnh Giản			x			NT				x	x		
19	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tuyến Đê Đông						NT				x		x	
20	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tuyến Đê Đông						NT				x	x		
V Xã Phước Hưng															
21	DNTN Trường Úc	Thôn An Cửu	DNTN Trường Úc	Thôn Phong Thạnh	x										
22	HTX NN Phước Hưng	Thôn Quảng Nghiệp	HTX NN Phước Hưng	Thôn Quảng Nghiệp	x			NT	x				x		
23	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Thôn Quảng Nghiệp			x			NT				x	x		

24	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu (DNTN Tùng Hoa)	Thôn Quảng Nghiệp	DNTN Tùng Hoa	Thôn Tân Thuận, xã Phước Thuận	x			QL 19 mới					x	x		
VI	Xã Phước Hiệp															
25	DNTN Lục lễ	Thôn lục Lễ	DNTN Lục Lễ	Thôn Lục Lễ	x			NT								
26	DNTN Trờng Úc	Thôn lục Chánh	DNTN Trờng Úc	Thôn Phong Thạnh	x			NT								
VII	Xã Phước Sơn															
27	DNTN TM XD Yên Tùng	Thôn Phụng Sơn	DNTN TM XD Yên Tùng	Thôn Kỳ Sơn	x			ĐT 640								
28	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu (DNTN TM XD Yên Tùng)	Thôn Kỳ Sơn	DNTN TM XD Yên Tùng	Thôn Kỳ Sơn	x			ĐT 640					x	x		
VIII	Xã Phước Quang															
29	HTX NN Phước Quang	Thôn Định Thiện Tây	HTX NN Phước Quang	Thôn Định Thiện Tây	x			NT		x				x		
IX	Xã Phước Nghĩa															
30	DNTN Yên Tùng	Thôn Huỳnh Mai	DNTN Yên Tùng	Thôn Huỳnh Mai	x			ĐT 640								

31	Cty TNHH Tấn Thành	Thôn Hưng Nghĩa	Cty TNHH Tấn Thành	639 Nguyễn Huệ, thị trấn Tuy Phước	x			NT							
32	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Thôn Huỳnh Mai			x			QL 19 mới				x	x		
X	Xã Phước Thành														
33	DNTN Bình An	Thôn Bình An	DNTN Bình An	Thôn Bình An	x										
34	QH cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Thôn Bình An			x			QL 19 C				x	x		